**Thủ tục: *Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học phổ thông.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình tự thực hiện** | **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm lập hồ sơ cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định và nộp hồ sơ tại Bộ phận “Một cửa” của Sở Giáo dục và Đào tạo.  - Địa chỉ: 22 Nguyễn Thái Học, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.  - Thời gian: Buổi sáng từ 7h00 - 11h00 và buổi chiều từ 13h00 - 17h00 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ).  **Bước 2**: Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ, kiểm tra địa điểm, cơ sở vật chất tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm. Nếu đủ điều kiện thì ra quyết định cấp phép, nếu không đủ điều kiện thì trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.  **Bước 3:** Trả kết quả tại Bộ phận “Một cửa” của Sở Giáo dục và Đào tạo  - Thời gian: Buổi sáng từ 7h00 - 11h00 và buổi chiều từ 13h00 - 17h00 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ). |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu điện |
| **Thành phần, số lượng hồ sơ** | a) Thành phần hồ sơ bao gồm:  ***\* Đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường***  - Tờ trình xin cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;  - Danh sách trích ngang người đăng ký dạy thêm đảm bảo các yêu cầu tại điều 8, Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm quy định, cụ thể:  + Đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với từng cấp học theo quy định của Luật Giáo dục.  + Có đủ sức khoẻ.  + Có phẩm chất đạo đức tốt, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân và các quy định của pháp luật; hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại cơ quan công tác.  + Không trong thời gian bị kỉ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục; không bị kỷ luật với hình thức buộc thôi việc.  + Được thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận các nội dung quy định tại khoản 3, khoản 4 điều này (đối với người dạy thêm ngoài nhà trường); được thủ trưởng cơ quan quản lý cho phép theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4 quy định này (đối với giáo viên đang hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập).  + Bản kế hoạch tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong đó nêu rõ các nội dung về: đối tượng học thêm, nội dung dạy thêm; địa điểm, cơ sở vật chất tổ chức dạy thêm; mức thu và phương án chi tiền học thêm, phương án tổ chức dạy thêm, học thêm.  ***\* Đối với dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường:***  - Đơn xin cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, trong đó cam kết với Uỷ ban nhân dân cấp xã về thực hiện các quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm (Cam kết với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã) nơi đặt điểm dạy thêm, học thêm thực hiện các quy định về dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường và trách nhiệm giữ gìn trật tự, an ninh, đảm bảo vệ sinh môi trường nơi tổ chức dạy thêm, học thêm).  - Danh sách trích ngang người tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm và người đăng ký dạy thêm;  - Đơn xin dạy thêm có dán ảnh của người đăng ký dạy thêm và có xác nhận theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm (Được thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận các nội dung quy định tại khoản 3, khoản 4 điều này: Có phẩm chất đạo đức tốt, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân và các quy định của pháp luật; hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại cơ quan công tác; Không trong thời gian bị kỉ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục; không bị kỷ luật với hình thức buộc thôi việc (đối với người dạy thêm ngoài nhà trường); được thủ trưởng cơ quan quản lý cho phép theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4 quy định: Không được dạy thêm ngoài nhà trường đối với học sinh mà giáo viên đang dạy chính khóa khi chưa được sự cho phép của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo viên đó (đối với giáo viên đang hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập).  - Bản sao hợp lệ giấy tờ xác định trình độ đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm của người tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm và người đăng ký dạy thêm;  - Giấy khám sức khoẻ do bệnh viện đa khoa cấp huyện trở lên hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp cho người tổ chức dạy thêm, học thêm và người đăng ký dạy thêm;  - Bản kế hoạch tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong đó nêu rõ các nội dung về: đối tượng học thêm, nội dung dạy thêm, địa điểm, cơ sở vật chất tổ chức dạy thêm, mức thu tiền học thêm, phương án tổ chức dạy thêm, học thêm.  b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ |
| **Thời gian giải quyết** | 15 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. |
| **Cơ quan thực hiện** | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.  - Cơ quan phân cấp thực hiện TTHC: Sở Giáo dục và Đào tạo. |
| **Đối tượng thực hiện** | Tổ chức hoặc cá nhân. |
| **Kết quả** | Quyết định hành chính. |
| **Lệ phí** | Không |
| **Tên mẫu đơn, tờ khai** | Không |
| **Yêu cầu, điều kiện** | Trước khi hết hạn 01 tháng phải tiến hành thủ tục gia hạn (nếu có nhu cầu).  **\* Yêu cầu đối với người dạy thêm**:  1. Đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với từng cấp học theo quy định của Luật giáo dục:  a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;  b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;  c) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông;  d) Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đối với giáo viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở dạy nghề;  đ) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giảng dạy trung cấp;  e) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.  2. Có đủ sức khoẻ.  3. Có phẩm chất đạo đức tốt, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân và các quy định của pháp luật; hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại cơ quan công tác.  4. Không trong thời gian bị kỉ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa, cơ sở giáo dục; không bị kỷ luật với hình thức buộc thôi việc.  5. Được thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân cấp xã xác nhận các nội dung quy định tại khoản 3, khoản 4: Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề không tổ chức dạy thêm, học thêm các nội dung theo chương trình giáo dục phổ thông; Đối với giáo viên đang hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập (đối với người dạy thêm ngoài nhà trường). Không được dạy thêm ngoài nhà trường đối với học sinh mà giáo viên dang dạy chính khoá khi chưa được sự cho phép của Thủ trưởng cơ quan quản lý giáo viên đó.  **\* Yêu cầu đối với người tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm**  1. Có trình độ được đào tạo tối thiểu tương ứng với giáo viên dạy thêm  đạt trình độ chuẩn được đào tạo đối với từng cấp học theo quy định của Luật Giáo dục.  2. Có đủ sức khỏe.  3. Không trong thời gian bị kỉ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục; không bị kỷ luật với hình thức buộc thôi việc.  **\* Cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm**  Cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm phải đảm bảo yêu cầu quy định tại Quyết định số 1221/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ Y tế về vệ sinh trường học và Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông:  - Diện tích phòng học: Trung bình từ 1,10m2 đến 1,25m2 cho một học sinh. Kích thước phòng học: chiều dài không quá 8,5m, chiều rộng không quá 6,5m, chiều cao 3,6m.  - Thông gió thoáng khí.  1. Phòng học được thông gió tự nhiên, đảm bảo mát mẻ về mùa hè, ấm áp về mùa đông.  2. Phòng học có hệ thống thông gió nhân tạo như quạt trần, quạt thông gió treo cao trên mức nguồn sáng… để đảm bảo tỷ lệ khí CO2 trong phòng không quá 0,1%.  -Chiếu sáng.  Phòng học cần đảm bảo độ chiếu sáng đồng đều không dưới 100 lux. Riêng phòng học có học sinh khiếm thị thì độ chiếu sáng không dưới 300 lux.  1. Chiếu sáng tự nhiên:  - Phòng học phải được chiếu sáng tự nhiên đầy đủ.  - Hướng để lấy ánh sáng tự nhiên chủ yếu là hướng Nam (cửa sổ ở phía không có hành lang) về phía tay trái của học sinh khi ngồi viết.  - Tổng số diện tích các cửa được chiếu sáng không dưới 1/5 diện tích phòng học.  - Cửa sổ phải có cửa chớp, cửa kính để che nắng và cản mưa, gió lạnh thổi vào.  2. Chiếu sáng nhân tạo.  - Để hỗ trợ khi phòng học thiếu ánh sáng tự nhiên cần chiếu sáng nhân tạo. Số lượng bóng đèn chiếu sáng như sau: Nếu là bóng đèn tóc thì cần 4 bóng, mỗi bóng có công suất từ 150W đến 200W treo đều ở 4 góc. Nếu là bóng đèn neon thì treo 6-8 bóng, mỗi bóng dài 1,2m. Các bóng đèn treo ở độ cao cách mặt bàn học 2,8m.  3. Trần của phòng học quét vôi trắng, tường quét vôi mầu vàng nhạt.  -Phòng học phải được yên tĩnh. Tiếng ồn trong phòng không được quá 50 đềxiben (dB).  -Phòng học phải được làm vệ sinh hằng ngày trước giờ học 20 phút hoặc sau khi tan học.  Trong đó có các yêu cầu tối thiểu:  1. Địa điểm tổ chức dạy thêm, học thêm đảm bảo an toàn cho người dạy và người học; ở xa những nơi phát sinh các hơi khí độc hại, khói, bụi, tiếng ồn; ở xa các trục đường giao thông lớn, sông, suối, thác, ghềnh hiểm trở.  2. Phòng học đảm bảo diện tích trung bình từ 1,10m2/học sinh trở lên; được thông gió và đủ độ chiếu sáng tự nhiên hoặc nhân tạo; đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, phòng bệnh.  3. Kích thước bàn, ghế học sinh và bố trí bàn, ghế học sinh trong phòng học đảm bảo các yêu cầu tại Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011:  **Kích thước bàn ghế**  1. Quy định cỡ số và mã số bàn ghế theo nhóm chiều cao học sinh:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Cỡ số** | **Mã số** | **Chiều cao học sinh (cm)** | | **I** | I/100 - 109 | Từ 100 đến 109 | | II | II/110 - 119 | Từ 110 đến 119 | | III | III/120 - 129 | Từ 120 đến 129 | | IV | IV/130 - 144 | Từ 130 đến 144 | | V | V/145 - 159 | Từ 145 đến 159 | | VI | VI/160 - 175 | Từ 160 đến 175 |   2. Quy định kích thước cơ bản của bàn ghế (sai số cho phép của kích thước là **±** 0,5cm):   | **Thông số** | **Cỡ số** | | | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | | - Chiều cao ghế (cm) | 26 | 28 | 30 | 34 | 37 | 41 | | - Chiều sâu ghế (cm) | 26 | 27 | 29 | 33 | 36 | 40 | | - Chiều rộng ghế (cm) | 23 | 25 | 27 | 31 | 34 | 36 | | - Chiều cao bàn (cm) | 45 | 48 | 51 | 57 | 63 | 69 | | - Hiệu số chiều cao bàn ghế (cm) | 19 | 20 | 21 | 23 | 26 | 28 | | - Chiều sâu bàn (cm) | 45 | 45 | 45 | 50 | 50 | 50 | | - Chiều rộng bàn (cm) |  |  |  |  |  |  | | *+ Bàn một chỗ ngồi* | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 | | *+ Bàn hai chỗ ngồi* | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |   **Kiểu dáng, mầu sắc bàn ghế**  1. Bàn ghế được thiết kế tối đa không quá hai chỗ ngồi.  2. Bàn và ghế rời nhau độc lập.  3. Bàn phải bố trí chỗ để đồ dùng học tập phù hợp với cấu trúc thiết kế.  4. Ghế có thể có tựa sau hoặc không có tựa sau phù hợp với lứa tuổi học sinh.  5. Các góc, cạnh của bàn ghế phải nhẵn đảm bảo thẩm mỹ, an toàn.  6. Bàn ghế sử dụng màu sắc đảm bảo tính thẩm mỹ và phải phù hợp với môi trường học tập của lứa tuổi học sinh.  **Vật liệu làm bàn ghế**  Mặt bàn, mặt ghế và chân bàn, chân ghế phải được làm bằng vật liệu cứng chịu lực, chịu được nước, không cong vênh, không độc hại.  **Kết cấu của bàn ghế**  1. Bàn ghế được kết cấu chắc chắn, chịu được sự di chuyển thường xuyên.  2. Các ghép nối được liên kết chắc chắn, nhẵn, đẹp, bảo đảm an toàn cho người sử dụng.  **Nhãn bàn ghế**  Bàn ghế phải có nhãn theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; nhãn được ghi rõ ràng, bền trong quá trình sử dụng và tối thiểu phải có những thông tin của tên sản phẩm, tên của nhà sản xuất (đối với bàn ghế nhập khẩu phải có tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và phân phối), năm sản xuất, cỡ số của sản phẩm.  **Bố trí bàn ghế trong phòng học**  1. Bàn ghế được bố trí phù hợp với đa số học sinh. Trong một phòng học có thể bố trí đồng thời nhiều cỡ số.  2. Khoảng cách từ mép sau của hàng bàn đầu đến bảng phải bảo đảm cho học sinh ngồi ở vị trí trong cùng và vị trí ngoài cùng của hàng bàn đầu có góc nhìn đến tâm bảng không nhỏ hơn 30o và góc quay đầu tối đa không lớn hơn 60o.  3. Cách bố trí bàn ghế trong phòng học thông thường :   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các cự ly cơ bản** | **Bàn hai chỗ ngồi** | **Bàn một chỗ ngồi** | | 1. Khoảng cách từ mép sau của hàng bàn đầu đến bảng (cm) | 215 | 215 | | 2. Khoảng cách giữa hai dãy bàn (cm) | 80 | Kê ghép như với bàn hai chỗ ngồi theo các quy định như với bàn hai chỗ ngồi | | 3. Khoảng cách từ mép bàn đến tường của hướng ánh sáng chính chiếu vào phòng học (cm) | 60 | | 4. Khoảng cách từ mép bàn đến tường không phải hướng ánh sáng chính chiếu vào phòng học (cm) | 50 | | 5. Khoảng cách giữa hai hàng bàn (cm) | 95 - 100 | | 6. Khoảng cách từ hàng ghế cuối đến tường phía sau phòng học (cm) | 40 | |
| **Căn cứ pháp lý** | *- Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ Giáo dục Đào tạo*  *- Quyết định số 1221/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ Y tế.*  *- Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế.* |